**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Mẫu sản phẩm 5.2

(Kèm theo của Phụ lục 5)

**TRƯỜNG SƯ PHẠM**

**KHOA GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ**

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CHI TIẾT**

***(Dành cho các học phần dạy học theo hình thức đồ án/dự án)***

**1. Thông tin tổng quát**

***1.1. Thông tin về giảng viên giảng dạy***

**Giảng viên dạy phần chung:**

***Giảng viên 1: Nguyễn Thị Trang Thanh***

Học hàm, học vị: PGS.TS

Địa chỉ liên hệ: khoa Địa lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh

Điện thoại, email: 0989 456 628; thanhntt@vinhunu.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Địa lí kinh tế - xã hội

***Giảng viên 2: Hoàng Tăng Đức***

Học hàm, học vị: ThS

Địa chỉ liên hệ: Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Vinh

Điện thoại, email: 0912 226 151; duchoang.vinhuni@gmail.com

Các hướng nghiên cứu chính: PPDH tiếng Anh và thiết kế chương trình

***Giảng viên 3: Nguyễn Thị Nhị***

Học hàm, học vị: PGS.TS

Địa chỉ liên hệ: Khoa Vật lí, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh

Điện thoại, email: 0983 564 456; [nhint@vinhuni.edu.vn](mailto:nhint@vinhuni.edu.vn)

Các hướng nghiên cứu chính: Lí luận và PPDH bộ môn Vật lí

***Giảng viên 4: Nguyễn Mạnh Hùng***

Học hàm, học vị: TS

Địa chỉ liên hệ: Khoa Giáo dục Thể chất, Trường Đại học Vinh

Điện thoại, email: 0912 699 906; hungtdtt@gmail.com

Các hướng nghiên cứu chính: Giáo dục thể chất

***Giảng viên 5: Nguyễn Tiến Dũng***

Học hàm, học vị: TS

Địa chỉ liên hệ: Khoa Giáo dục Tiểu học Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh

Điện thoại, email: 0963 414 848; dungnt@vinhuni.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Đại số - lí thuyết số; PPDH toán ở tiểu học; phát triển Chương trình.

**GV chuyên ngành Giáo dục Chính trị:**

***Giảng viên 1: Hoàng Thị Nga***

Học hàm, học vị: Ths

Địa chỉ liên hệ: khoa Giáo dục chính trị, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh

Điện thoại, email: 0983067973; htnga@vinhunu.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Lí luận và PPDH bộ môn GDCD.

***Giảng viên 2: Nguyễn Thị Kim Thi***

Học hàm, học vị: Ths

Địa chỉ liên hệ: khoa Giáo dục chính trị, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh

Điện thoại: 0978503623; email: thintk@vinhunu.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Lí luận và PPDH bộ môn GDCD.

***Giảng viên 3: Bùi Thị Cần***

Học hàm, học vị: GVC. TS

Địa chỉ liên hệ: khoa Giáo dục chính trị, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh

Điện thoại: 0916811309, email: canbt@vinhunu.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Chính trị học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.

***Giảng viên 4: Nguyễn Thị Kim Chi***

Học hàm, học vị: Ths

Địa chỉ liên hệ: khoa Giáo dục chính trị, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh

Điện thoại: 0941403999; email: chintk@vinhunu.edu.vn

Các hướng nghiên cứu chính: Tư tưởng Hồ Chí Minh.

***1.2. Thông tin về học phần***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Tên học phần (tiếng Việt): NHẬP MÔN NGÀNH SƯ PHẠM  (tiếng Anh): Introduction to Pedagogy | | |
| - Mã số học phần: PED20002 | | |
| - Thuộc CTĐT ngành: Sư phạm Giáo dục chính trị | | |
| - Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:  Kiến thức cơ bản  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức ngành | Học phần chuyên về kỹ năng chung  Học phần dạy học theo hình thức dự án/đồ án  Kiến thức khác | |
| - Thuộc loại học phần: Bắt buộc | Tự chọn | |
| - Số tín chỉ:  + Số tiết lý thuyết: 15  + Số tiết thực hiện đồ án, dự án: 30  + Số tiết tự học: 90 | | |
| - Điều kiện đăng ký học: | |  |
| + Học phần tiên quyết: không | | Mã số HP: |
| + Học phần học trước: không | | Mã số HP: |
| - Yêu cầu của học phần: Thực hiện theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Vinh. Cụ thể:  + Thời gian tối thiểu sinh viên phải có mặt trên lớp: 80% tổng thời lượng của học phần  + Sinh viên phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo, sản phẩm dự án học phần qua LMS (Mục 5.1). + Tham gia đầy đủ các bài thảo luận, thực hành, trải nghiệm ở trường phổ thông | | |
| - Bộ môn phụ trách học phần: Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh.  Điện thoại: Email: | | |

**2. Mô tả học phần**

Học phần *Nhập môn ngành Sư phạm* là học phần trong khối kiến thức khoa học giáo dục của Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Chính trị. Học phần giúp người học nhận diện tổng quan về nghề nghiệp và ngành học. Người học được trải nghiệm trong không gian nghề nghiệp, nhận thức đúng đắn về ngành nghề đào tạo, có kế hoạch và phương pháp học tập hiệu quả để trở nên tự và làm chủ quá trình học tập của bản thân.

**3. Mục tiêu học phần**

Học phần *Nhập môn ngành Sư phạm* trình bày khái quát về ngành Sư phạm, chuẩn nghề nghiệp của giáo viên phổ thông; mục tiêu và chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục Chính trị; quy trình thực hiện dự án học phần. Người học thể hiện tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp thông qua việc lập và thực hiện kế hoạch trải nghiệm ở trường phổ thông; có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển dự án học phần. Từ đó, người học đưa ra định hướng học tập để trở thành giáo viên môn Giáo dục công dân đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp.

**4. Chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá**

***4.1. Ánh xạ chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Sư phạm Giáo dục chính trị***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Ánh xạ với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)** | | | | | | | | | |
| PLO1.2 | PLO2.1 | PLO2.2 | PLO3.1 | PLO3.2 | PLO4.1 | PLO4.2 | | | |
| 1.2.2 | 2.1.1 | 2.2.2 | 3.1.2 | 3.2.1 | 4.1.2 | 4.2.1 | 4.2.2 | 4.2.3 | 4.2.4 |
| CLO1.1 | 0,5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO1.2 | 0,5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2.1 |  | 1,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2.2 |  |  | 1,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3.1 |  |  |  | 1,0 |  |  |  |  |  |  |
| CLO3.2 |  |  |  |  | 1,0 |  |  |  |  |  |
| CLO4.1 |  |  |  |  |  | 1,0 |  |  |  |  |
| CLO4.2 |  |  |  |  |  |  | 1,0 |  |  |  |
| CLO4.3 |  |  |  |  |  |  |  | 1,0 |  |  |
| CLO4.4 |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,0 |  |
| CLO4.5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,0 |

***4.2. Nội dung chuẩn đầu ra, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá học phần***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần (CLO)** | **TĐNL CĐR**  **học phần** | **Mô tả CĐR học phần** | **Tỉ lệ điểm (%)** | **Phương pháp đánh giá** |
| CLO1.1 | K2 | Trình bày khái quát về ngành sư phạm, hệ thống giáo dục và những đổi mới về giáo dục phổ thông của Việt Nam; phẩm chất, năng lực về dạy học và giáo dục của giáo viên phổ thông. | 10 | Câu hỏi TNKQ |
| CLO1.2 | K2 | Trình bày mục tiêu, những yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của HS trong Chương trình GDPT môn Giáo dục kinh tế và pháp luật; mục tiêu và chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Giáo dục chính trị. | 10 | Câu hỏi TNKQ |
| CLO2.1 | S2 | Thể hiện tư duy hệ thống và tư duy sáng tạo thông qua việc lập kế hoạch, quản lí thời gian và nguồn lực trong quá trình học, trải nghiệm thực tế ở trường phổ thông | 5 | Phiếu đánh giá |
| CLO2.2 | A2 | Thể hiện tính kỉ luật, trách nhiệm, tác phong nhà giáo trong trường phổ thông | 10 | Bảng kiểm  Phiếu đánh giá |
| CLO3.1 | S2 | Tổ chức hoạt động nhóm để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ mà học phần đề ra | 10 | Phiếu đánh giá |
| CLO3.2 | S2 | Thể hiện kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động nhóm và thuyết trình sản phẩm dự án học phần | 10 | Phiếu đánh giá |
| CLO4.1 | C2 | Nhận diện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của trường phổ thông và vai trò của giáo viên môn Giáo dục kinh tế và pháp luật trong hoạt động dạy học và giáo dục | 5 | Phiếu đánh giá |
| CLO4.2 | C2 | Hình thành ý tưởng cho trải nghiệm nghề nghiệp ở trường phổ thông | 5 | Phiếu đánh giá |
| CLO4.3 | C2 | Lập kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp ở trường phổ thông | 5 | Phiếu đánh giá |
| CLO4.4 | C2 | Thực hiện kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp ở trường phổ thông | 15 | Phiếu đánh giá |
| CLO4.5 | C2 | Đưa ra định hướng học tập để trở thành giáo viên mônGiáo dục kinh tế và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp | 15 | Phiếu đánh giá |

**5. Đánh giá học tập và các bộ tiêu chí đánh giá**

***5.1. Đánh giá học tập***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài đánh giá** | **CĐR học phần** | **Hình thức đánh giá và lưu hồ sơ** | **Công cụ đánh giá** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **CĐR Chương trình** |
| **A1. Đánh giá thường xuyên** | | | | **50%** |  |
| A1.1 | CLO2.2 | Sự chuyên cần, thái độ học tập | Phiếu đánh giá  (Rubrics) | 10% | PLO2.2.2 |
| A1.2 | - CLO1.1  - CLO1.2 | Câu hỏi TNKQ (Quiz) | 30 câu hỏi TNKQ (Quizz) | 20% | PLO1.2.2 |
| A1.3 | - CLO2.1  - CLO4.1  - CLO4.2  - CLO4.3 | Sản phẩm kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp | Phiếu đánh giá (Rubrics) | 20% | PLO2.1.1  PLO4.1.2  PLO4.2.1  PLO4.2.2 |
| **A2. Đánh giá cuối kỳ** | | | | **50%** |  |
| A2.1 | CLO3.1 | Hoạt động nhóm | Phiếu đánh giá  (Rubrics) | 10% | PLO3.1.2 |
| A2.2 | CLO3.2 | Giao tiếp trong hoạt động nhóm và thuyết trình sản phẩm dự án học phần | Phiếu đánh giá  (Rubrics) | 10% | PLO3.2.1 |
| A2.3 | - CLO4.4  - CLO4.5 | Sản phẩm dự án học phần | Phiếu đánh giá  (Rubrics) | 30% | PLO4.2.3  PLO4.2.4 |
| **Công thức tính điểm tổng kết:** (A1.1+A1.2\*2+A1.3\*2+A2.1+A2.2+A2.3\*3)/10 | | | | | |

***5.2. Các bộ tiêu chí đánh giá***

***5.2.1. Bộ tiêu chí đánh giá học tập thường xuyên***

**Bảng 1. Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (GV đánh giá) (A1.1)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ (theo thang điểm)** | | | |
|  | **5.0 – 4.0** | **3.0** | **2.0** | **1.0** |
| **Mức độ tham dự học theo TKB**  ***(5 điểm)*** | Tham gia 100% các buổi học, trải nghiệm ở trường phổ thông. | Tham gia trên 80% các buổi học, 100% các buổi trải nghiệm ở trường phổ thông. | Tham gia 80% các buổi học, 100% các buổi trải nghiệm ở trường phổ thông. | Tham gia dưới 80% các buổi học, trải nghiệm ở trường phổ thông. |
| **Mức độ tham gia các hoạt động học tập và trải nghiệm**  ***(5 điểm)*** | - Thể hiện tính kỉ luật, chủ động, tích cực trong giờ học, hoạt động trải nghiệm.  - Hoàn thành đầy đủ bài tập, trả lời tốt các câu hỏi hoặc đưa ra được các câu hỏi/vấn đề trong quá trình học tập. | - Thể hiện tính kỉ luật, khá chủ động, khá tích cực trong các giờ học, hoạt động trải nghiệm.  - Hoàn thành 80% các bài tập, có tham gia trả lời các câu hỏi trong quá trình học tập. | - Thể hiện tính kỉ luật, nhưng chưa chủ động, tích cực  trong các giờ học, hoạt động trải nghiệm.  - Hoàn thành 50% các bài tập, có tham gia trả lời các câu hỏi trong quá trình học tập. | - Không có tính kỉ luật, không chủ động, tích cực  trong các giờ học, hoạt động trải nghiệm.  - Hoàn thành dưới 50% các bài tập, không tham gia trả lời các câu hỏi trong quá trình học tập. |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_/10 (Bằng chữ: ………………………………………………………)** | | | | |

**Bảng 2. Rubric câu hỏi TNKQ theo phân theo mức độ (A1.2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Tổng số câu hỏi** | **Mức độ biết** | **Mức độ hiểu** | **Mức độ vận dụng** |
| 1.1.1 | Khái niệm và tầm quan trọng của sư phạm | 4 | 2 | 2 | - |
| 1.1.2 | Đặc điểm của lao động sư phạm | 2 | 2 | - | - |
| 1.1.3 | Một số thuyết cơ bản về dạy học và GD | 6 | 2 | 2 | 2 |
| 1.2.2 | Trường phổ thông | 2 | 1 | 1 | - |
| 1.3.2 | Chương trình GDPT tổng thể 2018 | 6 | 2 | 3 | 2 |
| 2.2.1 | Phẩm chất giáo viên | 4 | 2 | 2 | - |
| 2.2.2 | Năng lực của giáo viên | 8 | 2 | 4 | 2 |
| 2.3.1 | Xác định mục tiêu và phong cách sư phạm | 2 | 2 | - | - |
| 2.3.2 | Phương thức học tập chung | 2 | - | 2 | - |
| 2.3.3 | Phương thức học tập đặc thù ngành sư phạm | 4 | - | 2 | 2 |
| 3.1.2 | Mục tiêu, năng lực đặc thù và yccđ của môn… | 10 | 2 | 4 | 4 |
| 3.3.1 | Mục tiêu và CĐR CTĐT sư phạm….. | 6 | 6 | - | - |
| 3.3.2 | Khung chương trình | 2 | 2 | - | - |
| 3.3.3 | Vị trí, việc làm và cơ hội nghề nghiệp | 2 | 2 | - | - |
| **Tổng** | | **60** | **27** | **21** | **12** |
| **Tỉ lệ (%)** | | **100** | **45%** | **35%** | **20%** |

**Bảng 3. Rubric đánh giá lập kế hoạch trải nghiệm (A1.3)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ (theo thang điểm)** | | | |
|  | **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5 - 0** |
| **Cấu trúc và hình thức của Kế hoạch**  ***(2 điểm)*** | - Cấu trúc đầy đủ, đúng yêu cầu và khoa học.  - Hình thức đẹp, đúng quy định. | - Cấu trúc đầy đủ, đúng yêu cầu, nhưng chưa khoa học  - Hình thức đẹp, đúng quy định. | - Cấu trúc, đúng yêu cầu, nhưng chưa đầy đủ và chưa khoa học.  - Hình thức đúng quy định. | - Cấu trúc chưa đầy đủ, chưa đúng yêu cầu và chưa khoa học.  - Hình thức chưa đúng quy định. |
|  | **6.0 – 5.0** | **4.5 – 3.5** | **3.0 - 2.0** | **1.5 - 0** |
| **Nội dung của Kế hoạch**  ***(6 điểm)*** | - Xác định được mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và nội dung cụ thể, rõ ràng; lập được đầy đủ, chi tiết các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm.  - Phân công nhiệm vụ cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm cụ thể.  - Đưa ra được một số ý tưởng mới; Dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. | - Xác định được mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và nội dung khá cụ thể, khá rõ ràng; lập được các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm nhưng chưa thật sự đầy đủ và chi tiết.  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa thực sự cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm nhưng chưa cụ thể.  - Đưa ra được một ý tưởng mới; dự kiến được một ít nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. | - Mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và nội dung có đề cập nhưng chưa thật sự cụ thể và rõ ràng; lập được một số hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm nhưng chưa đầy đủ và chi tiết.  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể, có nội quy và đánh giá nhóm nhưng khá sơ sài.  - Đưa ra được ý tưởng mới nhưng chưa phù hợp với nội dung trải nghiệm; chưa dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. | - Mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và nội dung có đề cập nhưng rất ít và không cụ thể, rõ ràng; lập được rất ít các hoạt động, phương thức thực hiện và dự kiến sản phẩm và kế hoạch quá sơ sài.  - Dường như không phân công nhiệm vụ, không có nội quy và đánh giá nhóm.  - Không dự kiến được nội dung tìm hiểu thêm hoặc vấn để có thể phát sinh. |
|  | **2,0** | **1,5** | **1,0** | **0,5** |
| **Slide báo cáo và thuyết trình**  ***(2 điểm)*** | - Hình thức báo cáo đẹp, rõ, không lỗi chính tả.  - Kĩ năng trình bày tốt, tự tin, thuyết phục, có giao lưu với người nghe. | - Hình thức báo cáo khá đẹp, rõ, nhưng có từ 1-5 lỗi chính tả.  - Kĩ năng trình bày khá tốt, khá tự tin, khá thuyết phục, nhưng không có giao lưu với người nghe. | - Hình thức báo cáo đạt, khá rõ, nhưng có từ 6-10 lỗi chính tả.  - Kĩ năng trình bày tương đối tốt, chưa tự tin, chưa thuyết phục, không có giao lưu với người nghe. | - Hình thức báo cáo đơn điệu, không rõ, có trên 10 lỗi chính tả.  - Kĩ năng trình bày không tốt, không tự tin, không thuyết phục, không có giao lưu với người nghe. |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_/10 (Bằng chữ: ………………………………………………………)** | | | | |

***5.2.2. Bộ tiêu chí đánh giá cuối kỳ***

**Bảng 4. Rubric đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho nhóm SV tự đánh giá)A.2.1a**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **Mức độ & Thang điểm** | | | |
| **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5 - 0** |
| **1. Nhận nhiệm vụ**  ***(2 điểm)*** | Xung phong nhận nhiệm vụ. | Vui vẻ nhận nhiệm vụ khi được giao. | Miễn cưỡng, không thoải mái khi nhận nhiệm vụ được giao. | Dường như từ chối nhận nhiệm vụ. |
| **2. Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm**  ***(2 điểm)*** | - Biết bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm.  - Biết lắng nghe, tôn trọng, xem xét các ý kiến, quan điểm của mọi người trong nhóm. | - Biết tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm song đôi lúc chưa chủ động.  - Đôi lúc chưa biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. | - Còn ít tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm.  - Ít chịu lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. | - Dường như không tham gia hay bày tỏ ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm.  - Dường như không lắng nghe và tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. |
| **3. Tôn trọng ý kiến tập thể**  ***(2 điểm)*** | Tôn trọng ý kiến của tập thể, nhưng phải biết bày tỏ quan điểm cá nhân và bảo vệ những lí do chính đáng. | Tôn trọng ý kiến của tập thể, nhưng chưa biết bày tỏ quan điểm cá nhân và bảo vệ những lí do chính đáng. | Đôi khi chưa tôn trọng ý kiến của tập thể, chưa biết bày tỏ quan điểm cá nhân và bảo vệ những lí do chính đáng. | Dường như không tôn trọng ý kiến của tập thể, mà chỉ bày tỏ quan điểm và bảo vệ những lí do không chính đáng. |
| **4. Kết quả làm việc**  ***(2 điểm)*** | Có sản phẩm tốt, theo mẫu và vượt mức thời gian. | Có sản phẩm tốt và đảm bảo thời gian. | Có sản phẩm tương đối tốt nhưng không đảm bảo thời gian. | Sản phẩm hầu như không đạt tiêu chuẩn. |
| **5. Trách nhiệm với kết quả làm việc chung**  ***(2 điểm)*** | Thể hiện trách nhiệm cao về sản phẩm chung. | Thể hiện trách nhiệm về sản phẩm chung. | Chưa sẵn sàng chịu trách nhiệm về sản phẩm chung. | Dường như không chịu trách nhiệm gì về sản phẩm chung. |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_/10 (Bằng chữ: ………………………………………………………)** | | | | |

**Bảng 5. Rubric đánh giá hoạt động nhóm (Dành cho GV đánh giá) A2.1b**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ (theo thang điểm)** | | | | |
|  | **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5** |
| **1. Kế hoạch nhóm**  ***(2 điểm)*** | - Kế hoạch rõ ràng, khoa học.  - Phân công nhiệm vụ cụ thể, công bằng và phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch rõ ràng, khoa học.  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể, chưa công bằng và chưa thực sự phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch khá rõ ràng, khá khoa học.  - Phân công nhiệm vụ nhưng chưa cụ thể ràng, chưa phù hợp với các thành viên của nhóm. | - Kế hoạch chưa rõ ràng, chưa khoa học  - Phân công nhiệm vụ nhưng không cụ thể, không phù hợp với các thành viên của nhóm. |
|  | **3.0 – 2.5** | **2.0** | **1.5 – 1.0** | **0.5 - 0** |
| **2. Tổ chức thực hiện**  ***(3 điểm)*** | - Triển khai đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được nhiều thông tin (minh chứng) và thông tin hữu ích.  - Toàn bộ thành viên đều tham gia tích cực. | - Triển khai đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được khá nhiều thông tin (minh chứng) và thông tin khá hữu ích.  - Thành viên tham gia đầy đủ nhưng chưa thực sự tích cực. | - Triển khai tương đối đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được một số thông tin (minh chứng) nhưng chưa đầy đủ và thông tin khá hữu ích  - Thành viên tham gia chưa đầy đủ và một số thành viên chưa tích cực. | - Triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra.  - Thu thập được ít thông tin (minh chứng) và thông tin chưa hữu ích  - Nhiều thành viên không tham gia |
|  | **5.0 – 4.0** | **3.0 -2.5** | **2.0 – 1.0** | **1.0 - 0** |
| **3. Kết quả làm việc nhóm**  ***(5 điểm)*** | - Cấu trúc sản phẩm hợp lí và hình thức trình bày đẹp, sinh động.  - Sản phẩm đạt chất lượng tốt.  - Hoàn thành đúng thời hạn.  - Có bảng đánh giá chi tiết thành viên trong nhóm.  - Trình bày và trả lời tốt câu hỏi về báo cáo sản phẩm. | - Cấu trúc sản phẩm khá hợp lí và hình thức trình bày khá đẹp, khá sinh động.  - Sản phẩm đạt chất lượng khá.  - Hoàn thành đúng thời hạn.  - Có bảng đánh giá thành viên trong nhóm nhưng chưa chi tiết  - Trình bày và trả lời khá tốt câu hỏi về báo cáo sản phẩm. | - Cấu trúc sản phẩm khá hợp lí nhưng hình thức trình bày chưa đẹp, và chưa sinh động.  - Sản phẩm đạt yêu cầu.  - Hoàn thành tương đối đúng thời hạn.  - Có bảng đánh giá thành viên trong nhóm nhưng hơi sơ sài  - Trình bày và trả lời được câu hỏi ở mức độ chấp nhận về báo cáo sản phẩm. | - Cấu trúc sản phẩm chưa hợp lí, hình thức trình bày không đẹp, và không sinh động.  - Sản phẩm không đạt yêu cầu.  - Hoàn thành không đúng thời hạn.  - Không có bảng đánh giá thành viên trong nhó  - Trình bày nhưng dường như không trả lời được câu hỏi về báo cáo sản phẩm. |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_\_/10 *(bằng chữ: ………………………….……………………………….)*** | | | | | |

**Bảng 6. Cách tính điểm đánh giá hoạt động nhóm cho từng SV**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Điểm cá nhân do nhóm chấm**  **(bảng 3)** | **Điểm nhóm do GV chấm**  **(bảng 4)** | **Tổng điểm** |
| 1 | Nguyễn Văn A | N | M | (N+M)/2 |
| 2 | Lê Thị B |  |  |  |
| 3 | Trần Văn C |  |  |  |

**Bảng 7. Thang đo đánh giá kĩ năng giao tiếp trong hoạt động nhóm (Dành cho SV đánh giá) (A2.2a)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung quan sát** | **Điểm tối đa**  **(điểm)** | **Điểm nhóm chấm** |
| 1. Kĩ năng giao tiếp, tương tác SV với SV | **5.0** |  |
| *1.1. Biết lắng nghe và đưa ra lời phản hồi 1 cách phù hợp* | *1.0* |  |
| *1.2. Biết lắng nghe và biết thừa nhận ý kiến của người khác* | *1.0* |  |
| *1.3. Biết trình bày ý kiến một cách rõ ràng* | *1.0* |  |
| *1.4. Biết phản hồi và phúc đáp một cách lịch sự* | *1.0* |  |
| *1.5. Biết thuyết phục người khác và đáp lại sự thuyết phục* | *1.0* |  |
| 2. Kĩ năng tạo môi trường hợp tác | **2.0** |  |
| 3. Kĩ năng giải quyết mâu thuẫn | **2.0** |  |
| 4. Kĩ năng xây dựng niềm tin | **1.0** |  |
| **Tổng điểm** | **10.0** |  |

**Bảng 8. Rubric đánh giá kĩ năng thuyết trình và slide trình chiếu**

**(Dành cho GV đánh giá) (A2.2b)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ & Thang điểm** | | | |
| **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5 – 0** |
| **1. Nội dung trình bày**  ***(2 điểm)*** | Bố cục lô gíc, đầy đủ; thông tin chính xác, khoa học, đúng trọng tâm; có thông tin mới, cập nhật. | Bố cục khá lô gíc, đầy đủ; thông tin chưa thực sự chính xác, chưa khoa học; có thông tin mới, cập nhật. | Bố cục chưa lô gíc, chưa đầy đủ; có một số nội dung chưa đúng trọng tâm; có thông tin mới nhưng không nhiều và chưa cập nhật. | Bố cục thiếu từ 2 phần trở lên; thông tin không chính xác; nhiều nội dung không đúng trọng tâm; không có thông tin mới, cập nhật. |
| **2. Hình thức thuyết trình (slide trình chiếu)**  ***(2 điểm)*** | - Hình thức trình bày tốt *(hình ảnh khá sắc nét và kích thước khá phù hợp, cỡ chữ trình chiếu hợp lý, dễ nhìn)*; sử dụng công cụ hỗ trợ phù hợp với nội dung.  - Thể hiện sự sáng tạo và gây ấn tượng đối với khán giả. | - Hình thức khá tốt *(hình ảnh chưa sắc nét và kích thước khá phù hợp, cỡ chữ trình chiếu khá hợp lý, khá dễ nhìn)*; sử dụng công cụ hỗ trợ chưa thực sự phù hợp với nội dung.  - Thể hiện sự sáng tạo nhưng chưa thực sự gây ấn tượng đối với khán giả. | - Hình thức chưa tốt (*hình ảnh không sắc nét và kích thước quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu chưa hợp lý, khó nhìn, phông*); có sử dụng công cụ hỗ trợ nhưng chưa phù hợp nội dung.  - Chưa thể hiện sự sáng tạo và chưa gây ấn tượng đối với khán giả. | - Hình thức trình bày dường như chưa đạt yêu cầu *(không có hình ảnh hoặc có nhưng kích thước quá nhỏ, cỡ chữ trình chiếu chưa hợp lý, khó nhìn*); không hoặc có sử dụng công cụ hỗ trợ nhưng không phù hợp nội dung.  - Không thể hiện sự sáng tạo và không gây ấn tượng gì đối với khán giả. |
| **3. Sử dụng ngôn ngữ lời nói và phi ngôn ngữ**  ***(2 điểm)*** | - Ngôn ngữ trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, truyền cảm và thuyết phục người nghe.  - Sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể hợp lý và tự nhiên. | - Ngôn ngữ trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, song chưa thực sự truyền cảm và thuyết phục người nghe.  - Có sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể, song đôi khi chưa hợp lý và chưa tự nhiên. | - Trình bày chưa rõ ràng, khá dài dòng và hơi khó hiểu và chưa thuyết phục người nghe.  - Ít sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể. Nếu có sử dụng nhưng không hợp lý và không tự nhiên. | - Trình bày không rõ ràng, dài dòng và khó hiểu, không thuyết phục người nghe.  - Không sử dụng ngôn ngữ khuôn mặt, cử chỉ tay chân và cơ thể. |
| **4. Tương tác với khán giả**  ***(2 điểm)*** | - Sử dụng các hình thức tương tác phù hợp và hiệu quả *(nhìn, lắng nghe, gây chú ý, khuyến khích khán giả).*  - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi của khán giả đầy đủ, chính xác, súc tích. | - Sử dụng các hình thức tương tác đôi khi chưa phù hợp và hiệu quả.  - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi của khán giả khá đầy đủ, chính xác. | - Ít sử dụng các hình thức tương tác và nếu có thì dường như ít phù hợp và ít hiệu quả.  - Trả lời câu hỏi của khán giả chưa đầy đủ, chính xác, và chưa đưa ra được câu hỏi cho khán giả. | - Không sử dụng hình thức tương tác nào hoặc nếu có thì không phù hợp và không hiệu quả.  - Dường như không trả lời và không đưa ra được câu hỏi cho khán giả. |
| **5. Quản lí thời gian & hợp tác nhóm**  ***(2 điểm)*** | - Thời gian trình bày đúng thời gian quy định.  - Phân chia công việc hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | - Thời gian trình bày nhanh/ chậm hơn so với thời gian quy định nhưng không đáng kể (khoảng 1-2 phút).  - Phân chia công việc khá hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | - Thời gian trình bày nhanh/ chậm hơn khá nhiều so với thời gian quy định (khoảng 3-4 phút).  - Phân chia công việc chưa hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và ít có sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. | - Thời gian trình bày nhanh/ chậm rất nhiều hơn so với thời gian quy định (từ 5 phút trở lên).  - Phân chia công việc không hợp lý giữa các thành viên trong nhóm và dường như không sự hỗ trợ, kết hợp giữa các thành viên khi lên thuyết trình. |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_\_/10 (bằng chữ: ………………………………………….………….…………)** | | | | |

**Bảng 9. Cách tính điểm đánh giá kĩ năng giao tiếp trong hoạt động nhóm và thuyết trình cho từng SV**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Điểm cá nhân do nhóm chấm**  **(bảng 6)** | **Điểm nhóm do GV chấm**  **(bảng 7)** | **Tổng điểm** |
| 1 | Nguyễn Văn A | N | M | (N+M)/2 |
| 2 | Lê Thị B |  |  |  |
| 3 | Trần Văn C |  |  |  |

**Bảng 10. Rubric đánh giá dự án học phần (A2.3)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ (theo thang điểm)** | | | |
|  | **2.0** | **1.5** | **1.0** | **0.5 - 0** |
| **Số lượng và hình thức của sản phẩm**  *(2 điểm)* | - Đủ số lượng quy định.  - Cấu trúc đúng quy định, hình thức trình bày khoa học, hợp lý, đẹp, có hình ảnh minh hoạ phù hợp. | - Đủ số lượng quy định.  - Cấu trúc đúng quy định, hình thức trình bày khá khoa học, hợp lý và khá đẹp, có hình ảnh minh hoạ nhưng chưa thực sự phù hợp. | - Thiếu 1 sản phẩm.  - Cấu trúc chưa chưa thực sự đúng quy định, hình thức trình chưa hợp lý và chưa đẹp, không có hình minh họa hoặc có nhưng không phù hợp. | Thiếu từ 2 sản phẩm trở lên.  - Cấu trúc không đúng quy định, hình thức trình bày không hợp lý và không đẹp, không có hình minh họa hoặc có nhưng không phù hợp. |
|  | **8.0 – 7.0** | **6.0 - 5.0** | **4.0 – 3.0** | **2.0 - 0** |
| **Nội dung bản báo cáo**  *(8 điểm)* | - Trình bày đầy đủ và rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày đầy đủ, chi tiết những nội dung đã tìm hiểu và có nhận xét chi tiết các nội dung đó.  - Đưa ra được định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và đề xuất một số giải pháp khả thi.  - So sánh với kế hoạch đã lập ra, rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có đề xuất, kiến nghị cụ thể | - Trình bày đầy đủ nhưng chưa thực sự rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày đầy đủ nhưng chưa chi tiết các nội dung đã tìm hiểu và có nhận xét các nội dung đó nhưng chưa chi tiết.  - Đưa ra được định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và một đề xuất một số giải pháp nhưng chưa thực sự khả thi.  - So sánh với kế hoạch đã lập ra, rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có các đề xuất, kiến nghị nhưng chưa thực sự cụ thể. | - Trình bày chưa đầy đủ và chưa thực sự rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày chưa đầy đủ, và không chi tiết các nội dung đã tìm hiểu, có nhận xét các nội dung đó nhưng sơ sài.  - Đưa ra được một số định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực nhưng chưa đề xuất được giải pháp.  - So sánh với kế hoạch đã lập ra, nhưng chưa rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; có đề xuất, kiến nghị nhưng chưa cụ thể. | - Trình bày thiếu nhiều nội dung và không rõ ràng các mục tiêu, nhiệm vụ, phương thức thực hiện dự án học phần.  - Trình bày thiếu nhiều nội dung đã tìm hiểu và không nhận xét các nội dung đó.  - Đưa ra được rất ít định hướng phát triển các phẩm chất, năng lực và không đề xuất được giải pháp.  - Không so sánh với kế hoạch đã lập ra, và không rút ra được kinh nghiệm cho bản thân trong hoạt động nghề nghiệp trong tương lai; không có đề xuất, kiến nghị. |
| **TỔNG ĐIỂM: \_\_\_\_\_\_/10 (bằng chữ …….……………………………………...………….)** | | | | |

**6. Tài liệu học tập**

***6.1. Giáo trình:***

[1] Nguyễn Thị Trang Thanh, Hoàng Tăng Đức, Thái Thị Hồng Lam, Nguyễn Tiến Dũng, Trần Huyền Trang, Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, Ngô Thị Như Thơ, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, 2021. *Bài giảng Nhập môn ngành Sư phạm (lưu hành nội bộ).* Trường Đại học Vinh

***6.2. Tài liệu tham khảo:***

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018. *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể.* Ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí* Ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018. *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.* Ban hành theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[5] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020. *Điều lệ trường tiểu học.* Ban hành theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[6] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020. *Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.* Ban hành theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[7] Chính phủ, 2016. *Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.* Ban hành theo Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

[8] Chính phủ, 2016. *Khung trình độ quốc gia Việt Nam.* Ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

[9]. *Luật Giáo dục 2019.* Luật số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch Quốc hội.

[10] Trường Đại học Vinh, 2021. *Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Sư phạm Địa lí theo CDIO.* Ban hành theo Quyết định số ……. Ngày .…. tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

**7. Kế hoạch dạy học**

Tổng thời lượng của học phần 45 tiết, trong đó có 15 tiết lí thuyết và 30 tiết dự án học phần, số tiết theo cụ thể như sau:

***Tín chỉ 1:*** Chương 1 và chương 2: 15 tiết (lí thuyết và elearning) học trong 3 tuần.

***Tín chỉ 2, 3***: Chương 3 và trải nghiệm thực tế phổ thông (30 tiết); trong đó 9 tiết sẽ tổ chức trên lớp tìm hiểu về môn học, ngành học và hướng dẫn lập kế hoạch trải nghiệm (tuần 4, 5, 6); thực hiện trải nghiệm nghề (tuần 8, 9). Kế hoạch dạy học cụ thể của từng tuần như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung công việc** | **Địa điểm/**  **không gian thực hiện** | **Hoạt động của sinh viên** | **Hoạt động của GV** | **Kết quả cần đạt được** | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần** |
| **1** | **Chương 1. Ngành sư phạm và hệ thống giáo dục Việt Nam**  1.1. Khái quát về sư phạm  1.1.1. Khái niệm và tầm quan trọng của sư phạm  1.1.2. Đặc điểm của lao động sư phạm  1.1.3. Một số thuyết cơ bản về dạy học và giáo dục  1.1.4. Một số mô hình đào tạo sư phạm trên thế giới  1.1.5. Mô hình đào tạo sư phạm ở Việt Nam | Lớp học và không gian tự học của nhóm và cá nhân | Trả lời câu hỏi, thảo luận;  tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, học trên LMS phần 1.1.4 và 1.1.5 | Thuyết giảng, tổ chức thảo luận;  hướng dẫn và giám sát việc tự học của sinh viên | K2, A2 | A1.1  A1.2 | CLO1.1  CLO2.2 |
| **2** | 1.2. Hệ thống giáo dục Việt Nam và trường phổ thông  1.2.1. Khái quát về hệ thống giáo dục quốc dân  1.2.2. Trường phổ thông  1.3. Chương trình giáo dục phổ thông  1.3.1. Khái quát các cuộc cải cách và đổi mới giáo dục ở Việt Nam  1.3.2. Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018 | Lớp học và không gian tự học của nhóm và cá nhân | Trả lời câu hỏi, thảo luận;  tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, học trên LMS phần 1.2.1 và 1.3.1 | Thuyết giảng, tổ chức thảo luận;  hướng dẫn và giám sát việc tự học của sinh viên | K2, A2 | A1.1  A1.2 | CLO1.1  CLO2.2 |
| **3** | **Chương 2. Vai trò và chuẩn nghề nghiệp của giáo viên phổ thông**  2.1. Vị trí, vai trò, nhiệm vụ và quyền của giáo viên  2.1.1. Vai trò của giáo viên  2.1.2. Nhiệm vụ và quyền của giáo viên  2.2. Chuẩn nghề nghiệp của giáo viên phổ thông  2.2.1. Phẩm chất giáo viên  2.2.2. Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên | Lớp học và không gian tự học của nhóm và cá nhân | Trả lời câu hỏi, thảo luận;  tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, học trên LMS phần 2.1.1 và 2.1.2 | Thuyết giảng, tổ chức thảo luận;  hướng dẫn và giám sát việc tự học của sinh viên | K2, A2 | A1.1  A1.2 | CLO1.1  CLO2.2 |
| **4** | 2.3. Một số phương thức học tập ở bậc đại học  2.3.1. Xác định mục tiêu và phong cách sư phạm của bản thân  2.3.1. Phương thức học tập chung  2.3.2. Phương thức học tập đặc thù của ngành sư phạm |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Chương 3. Tìm hiểu về ngành Sư phạm Giáo dục chính trị**  3.1. Chương trình môn Giáo dục công dân – Giáo dục kinh tế và pháp luật trong GDPT 2018  3.1.1. Vị trí, đặc điểm của môn Giáo dục công dân – Giáo dục kinh tế và pháp luật trong giáo dục phổ thông  3.1.2. Mục tiêu, năng lực đặc thù và những yêu cầu cần đạt của môn Giáo dục kinh tế và pháp luật  3.1.3. Phương pháp GD và đánh giá môn Giáo dục kinh tế và pháp luật  3.2. Yêu cầu cơ bản về năng lực giáo viên môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường phổ thông | Lớp học và không gian tự học của nhóm và cá nhân | Trả lời câu hỏi, thảo luận;  tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, học trên LMS phần 3.1.1 và 3.1.3 | Thuyết giảng, tổ chức thảo luận;  hướng dẫn và giám sát việc tự học của sinh viên | K2, A2 | A1.1  A1.2 | CLO1.2  CLO2.2 |
| **6** | 3.3. Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm ngành Gái dục chính trị.  3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình  3.3.2. Khung Chương trình  3.3.3. Vị trí việc làm và cơ hội nghề nghiệp | Lớp học và không gian tự học của nhóm và cá nhân | Trả lời câu hỏi, thảo luận;  tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, học trên LMS phần 3.1.1 và 3.1.3 | Thuyết giảng, tổ chức thảo luận;  hướng dẫn và giám sát việc tự học của sinh viên | K2, A2 | A1.1  A1.2 | CLO1.2  CLO2.2 |
| **7** | 3.4. Quy trình và một số kỹ năng thực hiện Dự án học phần  3.4.1. Quy trình CDIO  3.4.2. Một số kĩ năng thực hiện dự án học phần  3.4.2.1 Kĩ năng lập kế hoạch  3.4.2.2. Kĩ năng làm việc nhóm và giao tiếp sư phạm  3.4.3.3. Kĩ năng viết báo cáo  3.4.3.4. Kĩ năng trình bày báo cáo | Lớp học và không gian tự học của nhóm và cá nhân | Trả lời câu hỏi, thảo luận;  tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, học trên LMS | Thuyết giảng, tổ chức thảo luận;  hướng dẫn và giám sát việc tự học của sinh viên | S2, A2 | A1.1 | CLO2.2 |
| **8** | Lập kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp ở trường phổ thông | Lớp học hoặc nhóm SV tự chọn không gian làm việc | Thảo luận nhóm  (nhóm từ 4 – 6 em) | Tư vấn, định hướng, giám sát | S2 | A2.1a  A2.2a | CLO2.1  CLO3.1 |
| **9** | Lập kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp ở trường phổ thông | Lớp học hoặc nhóm SV tự chọn không gian làm việc | Thảo luận nhóm  (nhóm từ 4 – 6 em) | Tư vấn, định hướng, giám sát | S2 | A2.1a  A2.2a | CLO2.1  CLO3.1 |
| **10** | Báo cáo kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp ở trường phổ thông | Lớp học | SV báo cáo theo nhóm | Nhận xét, đánh giá, hướng dẫn điều chỉnh kế hoạch trải nghiệm (nếu có) | S2, C2 | A1.3 | CLO2.1  CLO4.1  CLO4.2CLO4.3 |
| **11** | - Tìm hiểu về trường phổ thông  - Tìm hiểu về tổ chuyên môn ở trường phổ thông | Trường phổ thông | Nghe báo cáo,  tìm hiểu nhà trường, tổ chuyên môn;  thảo luận nhóm | Liên hệ, hỗ trợ, giám sát | S2, A2 | A2.1a  A2.2a | CLO2.2  CLO3.1  CLO4.4 |
| **12** | - Tìm hiểu hoạt động dạy và học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường phổ thông  - Tìm hiểu hoạt động giáo dục (sinh hoạt lớp, hướng nghiệp, các hoạt động giáo dục khác) ở trường phổ thông | Trường phổ thông | Nghe báo cáo, dự giờ,  tìm hiểu nhà trường, hoạt động dạy học và giáo dục;  thảo luận nhóm | Liên hệ, hỗ trợ, giám sát | S2, A2 | A2.1a  A2.2a | CLO2.2  CLO3.1  CLO4.4 |
| **13** | Viết báo cáo dự án học phần | Lớp học hoặc nhóm SV tự chọn không gian làm việc | Thảo luận nhóm  Viết báo cáo | Tư vấn, định hướng, giám sát | S2 | A2.1a  A2.2a | CLO2.2 |
| **14** | Viết báo cáo dự án học phần | Lớp học hoặc nhóm SV tự chọn không gian làm việc | Thảo luận nhóm  Viết báo cáo | Tư vấn, định hướng, giám sát | S2 | A2.1a  A2.2a | CLO2.2 |
| **15** | Báo cáo dự án học phần  (Đánh giá cuối kì) | Lớp học | SV báo cáo theo nhóm | GV nhận xét, đánh giá | S2, C2 | A2.1b  A2.2b  A2.3 | CLO3.1  CLO3.2  CLO4.4  CLO4.5 |

**8. Nhiệm vụ của sinh viên**

***8.1. Phần tự học***

- Nghiên cứu tài liệu, xem các slides/video bài giảng.

- Chủ động tìm các nguồn tài liệu khác liên quan đến nội dung học phần.

- Thảo luận, trao đổi những vấn đề liên quan đến học phần với bạn học hoặc các nguồn lực hỗ trợ khác.

- Hoàn thành các bài tập được giao trên LMS.

***8.2. Phần học trên lớp trực tiếp hoặc online với giảng viên***

- Dự lớp ≥ 80% tổng thời lượng của học phần.

- Chủ động, tích cực trong giờ học.

- Phát hiện, đưa ra câu hỏi hoặc vấn đề liên quan đến nội dung học tập.

***8.3. Thực tế phổ thông***

- Tham gia 100% các buổi trải nghiệm ở trường phổ thông.

- Thể hiện phong cách sư phạm khi đến trường phổ thông.

- Tham gia tích cực các hoạt động trải nghiệm tại trường phổ thông.

- Tuân thủ các quy định của trường phổ thông, của giáo viên và của nhóm.

***8.4. Làm việc nhóm, thực hiện dự án môn học***

- Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm.

- Tôn trọng ý kiến và chịu trách nhiệm về kết quả làm việc chung.

- Hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ và sản phẩm dự án được giao.

**9. Ngày phê duyệt:**

**10. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Trưởng bộ môn** | **Giảng viên** |

**Phụ lục 1. HƯỚNG DẪN LẬP KẾ HOẠCH TRẢI NGHIỆM**

**Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG**

**1. Mục tiêu**

Sinh viên lập được kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp theo yêu cầu của học phần và đề xuất được một số ý tưởng trong hoạt động trải nghiệm.

2. **Yêu cầu về cấu trúc chung**

Một kế hoạch cần có những thành phần cơ bản sau:

- Mục tiêu, yêu cầu cần đạt

- Nội dung/ nhiệm vụ trải nghiệm

- Thời gian, địa điểm trải nghiệm

- Phương thức thực hiện

- Kế hoạch trải nghiệm chi tiết

- Tổ chức thực hiện

**3. Yêu cầu chi tiết về kế hoạch**

***3.1. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt***

Sinh viên xác định mục tiêu chung của hoạt động trải nghiệm theo yêu cầu của học phần và có thể đưa ra một số ý tưởng mới để xây dựng kế hoạch trải nghiệm ở trường phổ thông.

Từ mục tiêu đã xác định, nhóm sẽ cụ thể hoá các yêu cầu cần đạt để hoàn thành mục tiêu đề ra.

Ví dụ: Với mục tiêu *Tìm hiểu trường phổ thông*, SV có thể trình bày như sau:

*- Mục tiêu:* Tìm hiểu trường phổ thông

*- Yêu cầu cần đạt*

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Yêu cầu cần đạt** |
| 1 | Nêu được chức năng, nhiệm vụ của trường PT |
| 2 | Trình bày được cơ cấu tổ chức của trường |
| 3 | Nêu được quy trình xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường và triển khai thực hiện của trường phổ thông |
| … | … |

***3.2. Nội dung/ nhiệm vụ trải nghiệm***

SV cần thể hiện được những nội dung cụ thể mà nhóm sẽ thực hiện trải nghiệm ở trường phổ thông. Nội dung trong phần này được dẫn ra từ các yêu cầu cần đạt trong **mục 3.1.** Những nội dung này có thể được trình bày theo cách liệt kê hoặc lập bảng. Thứ tự các nội dung chi tiết nên được đánh số hoặc kí hiệu sao cho tương thích với các yêu cầu cần đạt đã xác định ở phần đầu của kế hoạch.

Ví dụ: Từ yêu cầu cần đạt 1:*Nêu chức năng, nhiệm vụ của trường phổ thông*. Nội dung cần tìm hiểu là “Chức năng và nhiệm vụ của trường phổ thông”.

***3.3. Thời gian, địa điểm trải nghiệm***

Cần ghi rõ thời gian và trường phổ thông cụ thể sẽ trải nghiệm. Nhóm cũng có thể nêu lên một số lưu ý về mặt thời gian và địa điểm sẽ trải nghiệm như: Những ngày nghỉ lễ, khoảng cách, phương tiện, …

***3.4. Phương thức thực hiện***

Dự kiến những phương thức cụ thể (những hoạt động) mà nhóm cần thực hiện để tìm hiểu những nội dung được đề xuất ở mục 3.2.

Ví dụ: Với nội dung *Chức năng và nhiệm vụ của trường phổ thông*, SV có thể trình bày như sau:

*- Nội dung:* Chức năng và nhiệm vụ của trường phổ thông

*- Cách thức thực hiện:*

+ Nghe báo cáo của nhà trường (Ban giám hiệu hoặc Bí thư Đoàn trường).

+ Phỏng vấn, trao đổi với Ban giám hiệu, thầy/cô đại diện các tổ chức đoàn thể.

+ Tìm hiểu các tài liệu, văn bản cụ thể của trường.

***3.5. Kế hoạch trải nghiệm chi tiết***

Nhóm xây dựng một kế hoạch chi tiết thể hiện trình tự các nội dung, nhiệm vụ, dự kiến sản phẩm theo trình tự thời gian khi xuống trường phổ thông.

Ví dụ: Với nội dung *Kế hoạch chi tiết*, SV có thể trình bày như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** | **Nội dung/nhiệm vụ** | **Cách thức thực hiện** | **Dự kiến sản phẩm** | **Ghi chú** |
| Sáng thứ hai ngày…. | Nội dung 1. Chức năng và nhiệm vụ của trường phổ thông | - Nghe báo cáo của nhà trường (Ban giám hiệu hoặc bí thư Đoàn trường).  - Phỏng vấn, trao đổi với Ban giám hiệu, thầy/cô đại diện các tổ chức đoàn thể;  - Tìm hiểu các tài liệu, văn bản cụ thể của trường. | - Bản ghi chép về chức năng, nhiệm vụ của trường phổ thông. |  |
| ….. | Nội dung 3. Hoạt động dạy và học ở trường phổ thông. | - Nghe báo cáo  - Dự giờ  - Quan sát, phỏng vấn GV, HS | - Bản mô tả về vai trò, nhiệm vụ của giáo viên; đặc điểm học sinh phổ thông.  - Bản mô tả và nhận xét về hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS.  - … |  |

***3.6. Tổ chức thực hiện***

*3.6.1. Phân công thực hiện nhiệm vụ*

- Quy định chung của nhóm.

- Phân công nhiệm vụ của nhóm trưởng và các thành viên.

- Cách thức theo dõi, nhận xét và đánh giá các thành viên của nhóm.

Lưu ý: Ngoài những quy định chung của Trường Đại học, của giảng viên hướng dẫn trải nghiệm, mỗi nhóm tự xây dựng quy định hoạt động riêng của nhóm để quá trình triển khai trải nghiệm ở trường phổ thông được hiệu quả nhất.

*3.6.2. Dự kiến những vấn đề có thể thay thể hoặc phát sinh*

- Thời gian phụ thuộc vào trường phổ thông.

- Dự kiến phương thức tìm hiểu hoạt động dạy học và giáo dục ở trường phổ thông (Ví dụ: tra cứu thông tin trên trang thông tin điện tử của trường phổ thông, dự giờ online, …).

**Phụ lục 2. HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ PHỔ THÔNG**

**1. Mục tiêu**

Sinh viên thực hiện được kế hoạch trải nghiệm nghề nghiệp ở trường phổ thông mà nhóm đã thiết kế. Trên cơ sở đó, sinh viên hoàn thiện dự án học phần và đưa ra được định hướng học tập để trở thành giáo viên.

**2. Yêu cầu**

- Thực hiện theo đúng Quy định của Trường Đại học Vinh về hoạt động thực hành, thực tế trường phổ thông; Quy định, Hướng dẫn của trường phổ thông nơi sinh viên về thực tế.

- Tham gia đầy đủ và tích cực các hoạt động trải nghiệm tại trường phổ thông.

- Thực hiện và nộp đầy đủ các sản phẩm theo nhiệm vụ được giao theo kế hoạch.

- Tuân thủ các quy định của giáo viên hướng dẫn, của trường phổ thông và nhóm làm việc với tư cách là thành viên của nhóm.

**3. Nội dung và nhiệm vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Nhiệm vụ cụ thể** |
| 1 | Tìm hiểu trường phổ thông | - Vị trí, vai trò và nhiệm vụ của nhà trường, các tổ chức đoàn thể trong trường phổ thông.  - Cơ cấu tổ chức và hoạt động chính của trường phổ thông.  - Quy trình xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường ở trường phổ thông. |
| 2 | Tìm hiểu tổ chuyên môn ở trường phổ thông | - Vị trí, vai trò và nhiệm vụ của tổ chuyên môn trong nhà trường phổ thông.  - Quy trình xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học và giáo dục môn học ở trường phổ thông.  - Cách thức sinh hoạt chuyên môn ở trường phổ thông. |
| 3 | Tìm hiểu hoạt động dạy và học ở trường phổ thông | - Vị trí, vai trò, nhiệm vụ của người giáo viên môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường phổ thông.  - Đặc điểm học sinh phổ thông.  - Kế hoạch dạy học và giáo dục của giáo viên môn Giáo dục kinh tế và pháp luật  - Cách thức tổ chức dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường phổ thông (hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS). |
| 4 | Tìm hiểu hoạt động giáo dục ở trường phổ thông | - Quy trình xây dựng hoạt động giáo dục của nhà trường và GV (GV bộ môn hoặc GV chủ nhiệm).  - Cách thức tổ chức hoạt động giáo dục của nhà trường.  - Cách thức tổ chức hoạt động giáo dục của GV bộ môn hoặc GV chủ nhiệm. |

**4. Nhiệm vụ của Nhà trường, tổ chuyên môn và GV phổ thông**

- Thông báo kế hoạch và trao đổi tình hình hoạt động của nhà trường và tổ chuyên môn.

- Trao đổi tình hình giảng dạy, kinh nghiệm giảng dạy, bồi dưỡng về mặt phương pháp cho sinh viên.

- Trao đổi tình hình xây dựng lớp, kinh nghiệm tổ chức các hoạt động giáo dục, trải nghiệm, hướng nghiệp, các phong trào tập thể của học sinh, các phương pháp giáo dục học sinh cá biệt và những điển hình tích cực của lớp, chi đoàn.

- Hướng dẫn sinh viên dự giờ, thăm lớp; dự các hoạt động giáo dục, trải nghiệm, hướng nghiệp theo đúng kế hoạch và quy định.

- Xác nhận tinh thần, thái độ của sinh viên trong quá trình trải nghiệm.

**5. Quy định đối với sinh viên**

- Luôn có tác phong đúng đắn, chững chạc, lối sống lành mạnh, tính kỉ luật*.* Khi đến trường thực tập phải ăn mặc chân phương, đeo phù hiệu theo quy định của Trường Đại học Vinh, ngày đầu tuần và ngày lễ phải mặc đồng phục.

- Giữ đúng quan hệ thầy - trò đối với học sinh, gương mẫu về mọi mặt, không gây phiền hà cho học sinh và phụ huynh học sinh.

- Thể hiện tác phong mẫu mực, tinh thần cầu thị trong giao tiếp và tham gia các hoạt động cụ thể ở trường phổ thông.

- Thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách ở địa phương; Có ý thức bảo vệ của công, phòng hoả, phòng gian, bảo vệ trật tự trị an, an toàn giao thông, giữ gìn vệ sinh nơi công cộng.

**Phụ lục 3. YÊU CẦU VỀ SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN HỌC PHẦN**

**1. Các sản phẩm**

- Bản báo cáo (bản word)

- Bản trình chiếu để báo cáo

- Video/ảnh minh chứng quá trình thực hiện dự án

- Sổ tay làm việc nhóm

**2. Yêu cầu của từng sản phẩm**

***2.1. Bản báo cáo***

*a. Cấu trúc*

Cấu trúc của Dự án học phần gồm 3 phần:

- Phần mở đầu: Mục tiêu, nhiệm vụ, phương pháp, thời gian, địa điểm thực hiện dự án học phần.

- Phần nội dung:

+ Những hoạt động đã thực hiện

+ Những nội dung đã tìm hiểu được (Nhà trường, tổ chuyên môn, hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông)

+ Nhận xét về nghề nghiệp và định hướng học tập để trở thành giáo viên môn Giáo dục kinh tế và pháp luật đáp ứng yêu cầu về công việc và bối cảnh nghề nghiệp

+ Một số giải pháp, khuyến nghị

- Phần kết luận:

+ Tóm tắt lại những kinh nghiệm thu được trong đợt trải nghiệm nghề nghiệp và định hướng học tập để trở thành giáo viên

+ Trình bày những thay đổi so với bản kế hoạch (nếu có)

+ Kiến nghị, đề xuất

*b. Hình thức*

- Trang bìa ghi rõ tên học phần, nhóm thực hiện, thời gian, địa điểm thực hiện

- Bản báo cáo trình bày tối thiểu 15 trang, khổ giấy A4, căn lề trên và dưới: 20 (mm); trái: 35 (mm); phải: 20 (mm); font chữ unicode, kiểu chữ Times NewRoman, cỡ chữ 13, cách dòng 1.5

***2.2. Bản trình chiếu để báo cáo***

*a. Cấu trúc*

- Giới thiệu tên của sản phầm và thành viên của nhóm (Slide thứ nhất)

- Nội dung chính của bài thuyết trình (Slide thứ hai)

- Nội dung của bài thuyết trình (Các slides tiếp theo)

- Tài liệu tham khảo (Slide cuối cùng)

*b. Thời gian thuyết trình.*

- Mỗi nhóm có 15 phút thuyết trình, 10 phút trao đổi, nhận xét

***2.3. Video/ảnh minh chứng quá trình thực hiện đồ án***

- Nội dung của video: Giới thiệu về các thành viên của nhóm; minh chứng hoạt động nhóm

- Thời gian video: trong vòng 5 phút

***2.4. Sổ tay làm việc nhóm***

Sổ tay nhằm mục đích để sinh viên ghi lại tất cả công việc của nhóm và mỗi thành viên trong quá trình thực hiện đồ án. Yêu cầu:

- Liệt kê các công việc mà mô tả công việc

- Phân công nhiệm vụ

- Dự kiến sản phẩm, điều chỉnh và kết quả cuối cùng của công việc

- Tiến độ thực hiện

- Tự đánh giá các thành viên trong nhóm

**Phụ lục 4. Chuẩn đầu ra của CTĐT phân nhiệm cho HP Nhập môn ngành Sư phạm (ví dụ: CTĐT ngành Sư phạm tiếng Anh)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CĐR của CTĐT** | | **TĐNL phân cho HP** |
| ***CĐR*** | ***Nội dung*** |
| 1.2.2 | *Vận dụng* kiến thức về dạy học và giáo dục, phương pháp dạy học, kiểm tra - đánh giá để thực hiện hiệu quả công tác dạy học môn tiếng Anh, công tác giáo dục và phát triển nghề nghiệp | K2 |
| 2.1.1. | *Vận dụng* tư duy phản biện, tư duy hệ thống, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học môn tiếng Anh, giáo dục và nghiên cứu khoa học cơ bản về ngôn ngữ và khoa học giáo dục | S2 |
| 2.2.2 | *Thể hiện* phong cách nhà giáo trong các hoạt động dạy học môn tiếng Anh và công tác giáo dục học sinh | A2 |
| 3.1.2 | *Vận dụng* kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện hiệu quả các tương tác giữa thành viên nhóm nhằm hoàn thành nhiệm vụ được giao và thúc đẩy môi trường làm việc mang tính xây dựng | S2 |
| 3.2.1 | *Sử dụng* kỹ năng giao tiếp đa phương thức trong các hoạt động dạy học môn tiếng Anh, giáo dục và nghiên cứu khoa học trong môi trường đa văn hóa | S2 |
| 4.1.2 | *Phân tích* bối cảnh nhà trường với các hoạt động dạy học và giáo dục để xây dựng văn hóa nhà trường, thực hiện quyền dân chủ và môi trường giáo dục an toàn trong trường học | C2 |
| 4.2.1 | *Hình thành* ý tưởng cho các hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn tiếng Anh, xây dựng môi trường giáo dục và nghiên cứu khoa học để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp | C2 |
| 4.2.2 | *Thiết kế* các hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn tiếng Anh, xây dựng môi trường giáo dục và nghiên cứu khoa học để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp | C2 |
| 4.2.3 | *Triển khai* các hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn tiếng Anh, xây dựng môi trường giáo dục và nghiên cứu khoa học để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp | C2 |
| 4.2.4 | *Cái tiến* các hoạt động dạy học, giáo dục, phát triển chương trình môn tiếng Anh, xây dựng môi trường giáo dục và nghiên cứu khoa học để đáp ứng yêu cầu công việc và bối cảnh nghề nghiệp | C2 |

**Phụ lục 5. Ký hiệu về trình độ năng lực (TĐNL) và đối sánh với các thang phân loại**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Mức độ thành thạo dựa vào hoạt động*** | Crawly, 2001 | Có trải nghiệm qua hoặc gặp qua | Có thể tham gia vào và đóng góp | Có thể hiểu và giải thích | Có kỹ năng trong thực hành hoặc thực hiện | Có thể lãnh đạo hoặc đổi mới |
| MIT | 0.1 🡪 1.0 | 1.1 🡪 2.4 | 2.5 🡪 3.4 | 3.5 🡪 4.4 | 4.5 🡪 5.0 |
|  | **C1** | **C2** | **C3** | **C4** | **C5** |
| ***Lĩnh vực về nhận thức*** | Bloom, 1956 | **-----** | - Biết | - Hiểu | - Áp dụng  - Phân tích | - Tổng hợp  - Đánh giá |
| Anderson et al., 2001 | **-----** | - Nhớ | - Hiểu | - Áp dụng  - Phân tích | - Đánh giá  - Sáng tạo |
|  |  | **K2** | **K3** | **K4** | **K5** |
| ***Lĩnh vực về tâm vận động*** | Simpson, 1972 | - Nhận thức  - Thiết lập | - Làm theo hướng dẫn | - Thuần thục | - Thành thạo kỹ năng phức tạp  - Thích ứng | - Sáng chế |
| Dave, 1975 | - Bắt chước có quan sát | - Làm lại theo cấu trúc nội tâm | - Chính xác hóa hoạt động của cơ bắp | - Hoàn thiện thứ tự các hoạt động | - Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới |
|  | **S1** | **S2** | **S3** | **S4** | **S5** |
| ***Lĩnh vực về cảm xúc*** | Krathwohl, Bloom & Masia, 1973 | **-----** | - Tiếp nhận hiện tượng | - Phản ứng với hiện tượng | - Chấp nhận giá trị (Valuing) | - Tổ chức  - Ứng xử |
|  |  | **A2** | **A3** | **A4** | **A5** |

LƯU Ý:

1. Điểm thường xuyên, điểm cuối kỳ (Có bảng điểm cụ thể)
2. Sản phẩm dự án: Ngoài báo cáo Hoạt động trải nghiệm phải có Chủ đề rút ra sau quá trình đi Trải nghiệm ở trường PT. Gợi ý: Trên cơ sở thực tế trường PT đi trải nghiệm có vấn đề gì mới, cần được tìm hiểu có thể làm chủ đề. Hoặc có thể là những cơ hội, thách thức của trường PT đang gặp phải, có thể viết 1 bài báo đăng lên trang web Khoa về tổ chức ngày hội hưởng ứng tư vấn pháp luật ở trường PT Cửa Lò, …